

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 17/2018/CBTT- VFS
V/v: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm
2018 đã được soát xét

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình

Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2018 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Phó Tổng giám đốc



NGUYỄN THỊ THU BÌNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/06/2018	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2018	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2018	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2018	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	19 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30/6/2018.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 2, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2014 - 2019 bao gồm :

Ông Trần Anh Thắng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Hoàng Thế Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Trung Kiên	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Mạnh Linh	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/05/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 21/05/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/05/2018
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.



Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30/6/2018 của Công ty.

TP. HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2018

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Anh Thắng

Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Bình



Số: 552.....BCKT/TC/2018/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: - Các Cổ đông****- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 18/07/2018 từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2018, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2018, Kết quả hoạt động và Lưu chuyển tiền tệ của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Phó Tổng Giám Đốc

**LÊ VĂN TUẤN**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2018-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		231.994.236.432	212.416.441.451
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	110		227.299.046.700	206.631.390.258
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	90.319.476.445	100.478.833.333
1.1 Tiền	111.1		90.319.476.445	100.478.833.333
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	33.132.404.340	10.131.335.510
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	70.925.283.551	63.735.038.633
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	II.A.3.2	0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	II.A.4	(13.955.715.282)	(13.777.657.179)
7. Các khoản phải thu	117		2.303.935.796	3.114.227.839
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	II.A.5	0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	II.A.5	0	0
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	II.A.5	722.182.796	2.851.027.839
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.581.753.000	263.200.000
8. Trả trước cho người bán	118	II.A.6	42.932.400.000	42.932.400.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5	1.641.261.850	17.212.122
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122	II.A.5	0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.695.189.732	5.785.051.193
1. Tạm ứng	131		504.498.754	468.892.864
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	2.248.320.027	2.714.889.913
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		297.740.000	297.740.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		72.190.864	217.208.877
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		1.572.440.087	2.086.319.539
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	200		2.492.943.091	2.336.392.720
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	0
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		359.966.667	517.296.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	342.516.228	454.705.652
- Nguyên giá	222		7.509.269.297	7.509.269.297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7.166.753.069)	(7.054.563.645)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	17.450.439	62.590.947
- Nguyên giá	228		4.328.795.031	4.328.795.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.311.344.592)	(4.266.204.084)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.132.976.424	1.819.096.121
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	2.132.976.424	1.819.096.121
4. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		234.487.179.523	214.752.834.171

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		102.979.769.109	76.203.589.290
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.979.769.109	76.203.589.290
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	70.000.000.000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.18	754.663.273	81.884.239
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.21	0	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.20	613.048.715	1.020.839.395
11. Phải trả người lao động	323		905.802.292	713.254.784
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		70.205.735	38.269.235
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		574.200.910	4.287.500.000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.22	84.204	77.657.000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		61.763.980	61.763.980
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II Nợ phải trả dài hạn	340		100.000.000.000	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	II.A.23	100.000.000.000	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		131.507.410.414	138.549.244.881
I. Vốn chủ sở hữu	410		131.507.410.414	138.549.244.881
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		502.021.160	502.021.160
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.27	(4.496.631.906)	2.545.202.561
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		3.277.335.363	2.544.096.106
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7.773.967.269)	1.106.455
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		234.487.179.523	214.752.834.171

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.500.000	13.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.11	15.919.090.000	80.210.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		15.919.090.000	80.210.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>			
<i>g. Tài sản tài chính kỹ quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.12	0	0
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		10.000.000.000	10.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.13	969.337.670.000	766.674.960.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		940.781.960.000	703.534.460.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		19.542.010.000	57.763.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		9.013.700.000	5.377.500.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.14	0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	II.A.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		162.483.753.237	271.056.763.225
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	II.A.16	153.344.688.237	269.515.287.335
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	II.A.16	9.139.065.000	1.233.436.300
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	II.A.17		308.039.590
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	II.A.24	162.483.753.237	270.748.723.635
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		162.483.753.237	270.748.723.635
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	II.A.19		308.039.590
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu



Nguyễn Văn Khoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6 tháng đầu năm 2018

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		1.680.279.861	7.989.507.005
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	II.B.1.1	1.609.132.257	7.795.004.271
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	II.B.1.2	533.504	112.090.462
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	II.B.1.3	70.614.100	82.412.272
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	0
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.1.3	4.679.989.279	4.093.242.484
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	II.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.356.052.851	4.342.867.259
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2.382.265	
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		639.743.460	176.874.044
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.918.636.364	455.000.000
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	II.B.1.4	11.633.155	23.555.400
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		13.288.717.235	17.081.046.192
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		7.916.389.602	94.052.392
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	II.B.1.1	118.774.603	3.191.685.356
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	II.B.1.2	7.775.607.228	(3.135.709.642)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		22.007.771	38.076.678
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		178.058.103	(8.060.233)
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		329.283.632	106.833.905
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.1.6	2.067.668.333	2.701.077.345
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	II.B.1.6	1.050.174.945	472.766.613
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.1.6	944.301.062	0
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	40		12.485.875.677	3.366.670.022
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.1.5	1.792.784.466	1.111.184.338
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		1.792.784.466	1.111.184.338

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6 tháng đầu năm 2018

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	
4.2 Chi phí lãi vay	52	II.B.1.7	3.294.372.143	612.500.000
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính	54		0	
4.5 Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		3.294.372.143	612.500.000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	II.B.1.8	5.823.020.896	3.472.520.996
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(6.521.767.015)	10.740.539.512
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	II.B.1.9	0	
8.2 Chi phí khác	72	II.B.1.10	0	
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		0	0
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(6.521.767.015)	10.740.539.512
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.253.306.709	7.492.739.408
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7.775.073.724)	3.247.800.104
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		520.067.452	2.107.560.739
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	II.B.1.11	520.067.452	2.107.560.739
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(7.041.834.467)	8.632.978.773
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400		(7.041.834.467)	8.632.978.773
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)			93	555
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)				

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Khoa



Nguyễn Văn Khoa




Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG6 tháng đầu năm 2018
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(6.521.767.015)	10.740.539.512
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		1.658.917.609	(341.631.706)
- Khấu hao tài sản cố định	03		157.329.932	165.112.865
- Các khoản dự phòng	04		0	(8.060.233)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	
- Chi phí lãi vay	06		3.294.372.143	612.500.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.792.784.466)	(1.111.184.388)
- Dự thu tiền lãi	08		0	
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		178.058.103	72.553.531
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		0	
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		178.058.103	
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	
- Lỗ khác	17		0	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(533.504)	(112.090.462)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(533.504)	(112.090.462)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	
- Lãi khác	21		0	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(37.266.816.547)	(3.141.185.262)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(23.001.068.830)	25.268.284.790
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(7.190.244.918)	1.074.697.757
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	246.663.000
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		810.292.043	(931.632.400)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.624.049.728)	(437.266.172)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		109.412.123	(1.349.929.922)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(313.880.303)	(98.341.113)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		672.779.034	58.924.685
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		466.569.886	93.059.457
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		0	0
(-) Lãi vay đã trả	44		(7.007.671.233)	0
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		0	(27.670.770.920)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		31.936.500	(2.222.000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(413.978.680)	270.400.605
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		192.547.508	366.871.636
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		6.547	(29.924.665)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		533.504	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(41.952.141.354)	7.145.704.635
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2018

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.792.784.466	1.111.184.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.792.784.466	1.111.184.338
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		100.000.000.000	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		100.000.000.000	121.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(70.000.000.000)	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(70.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		30.000.000.000	121.000.000.000
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	90		(10.159.356.888)	129.256.888.973
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101		100.478.833.333	34.700.049.463
- Tiền	102.1		100.478.833.333	34.700.049.463
- Các khoản tương đương tiền	102.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		90.319.476.445	163.956.938.436
- Tiền	104.1		90.319.476.445	163.956.938.436
- Các khoản tương đương tiền	104.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.929.563.023.736	2.916.725.402.317
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3.037.827.994.134)	(2.906.861.713.755)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(308.039.590)	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(108.573.009.988)	9.863.688.562
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		271.056.763.225	3.904.133.185
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31		269.515.287.335	2.544.683.895
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		1.233.436.300	1.051.409.700
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	34		308.039.590	308.039.590
Các khoản tương đương tiền	35			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	36			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 +	40		162.483.753.237	13.767.821.747
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		162.483.753.237	13.767.821.747
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		153.344.688.237	11.714.254.157
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	1.745.528.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		9.139.065.000	308.039.590
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu



Nguyễn Văn Khoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH



Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7.001		136.189.157.369	138.549.244.881	8.633.441.514	462.741	(7.775.073.724)	(733.239.257)	144.822.136.142	131.507.410.414
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.002		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7.003		135.000.000.000	135.000.000.000					135.000.000.000	135.000.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7.004									
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7.005									
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7.006									
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7.007									
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7.008									
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.009		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.010		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7.011								0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7.013									
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7.014		185.115.049	2.545.202.561	8.633.441.514	462.741	(7.775.073.724)	(733.239.257)	8.818.093.822	(4.496.631.906)
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7.015		3.325.169.083	2.544.096.106	5.385.178.669			(733.239.257)	8.710.347.752	3.277.335.363
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7.016		(3.140.054.034)	1.106.455	3.248.262.845	462.741	(7.775.073.724)		107.746.070	(7.773.967.269)
	Tổng cộng			136.189.157.369	138.549.244.881	8.633.441.514	462.741	(7.775.073.724)	(733.239.257)	144.822.136.142	131.507.410.414



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác										
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý										
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác										
	Tổng cộng										

Người lập biểu



Nguyễn Văn Khoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Bình



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 2, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 13/11/2013

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 135.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC ; Điều 1 thông tư 07/2016/TT-BTC và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 41 người

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : "Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phải sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2018 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Không phát sinh



II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	68.748.442	41.911.662
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	90.250.728.003	100.436.921.671
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Tổng	90.319.476.445	100.478.833.333
(*) Tiền gửi của Công ty	180.501.456.006	200.873.843.342
Tiền gửi ngân hàng tại SCB	590.488	785.080
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	197.286.681	5.743.061.090
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Hoàn Kiếm)	366.728.527	128.917.110
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV	603.572.444	1.087.334.906
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV Hà Thành Upcom (Cty)	31.996.212	34.302.084
Tiền gửi ngân hàng tại VCB	157.712.670	73.425.680
Tiền gửi ngân hàng tại ACB	892.840.981	369.095.721
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài Chính Cổ phần Điện lực - Lãi suất 7% / năm cố định - được rút trước hạn	88.000.000.000	
Tiền gửi ngân hàng tại ACB - Kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 5,4% - 5,5% / năm; được rút trước hạn		93.000.000.000
Cộng	90.250.728.003	100.436.921.671

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	3.434.780	73.831.541.900
- Cổ phiếu niêm yết	3.434.780	73.831.541.900
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	100.178.943	1.646.090.582.900
- Cổ phiếu	100.178.943	1.646.090.582.900
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	103.613.723	1.719.922.124.800

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AGR	45.009	31.140	45.009	54.540
BCI			67.396	103.500
C47	92.667	76.400	92.667	127.200
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII	43.583	52.900	43.583	70.200
CSM	160.049	97.300	160.049	109.900
CTG	56.151	48.500	39.000	48.400
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
DBC		198.000	0	263.700
DIG	589.351.895	442.535.400	73.795	41.200
DVN	1.789.700.000	1.177.100.000		
EIB	125.100	130.500	125.100	113.850
GIL	106.500	209.000	106.500	175.000
GMC	92.000	145.000	92.000	130.000
GMD	172.196	225.450	172.196	361.350
GTN	4.594.635.216	3.863.041.000	119.312.512	120.366.000
HAC		67.200	0	84.000
HAG	346.544.418	286.576.050	44.418	36.750
HAI	52.400	14.440	52.400	29.440
HAR	371.511.000	290.871.000		
HAS	78.400	47.110	78.400	58.170
HBC	172.215	214.650	172.215	266.400
HCM	145.500	342.000	145.500	360.600
HHC	9.649.600.000	6.444.360.000		
HPG	85.985	115.200	85.985	140.550
HQC	35.000	10.050	35.000	13.050
HVN	2.613.170.000	1.681.650.000		
ITA	53.400	15.780	53.400	19.560
ITD	161.927	73.200	161.927	83.400
KDH	67.396	124.000		
KHP	52.198	38.280	52.198	39.200
KMR	18.400	30.400	18.400	34.400
LHG	20.200	36.600	20.200	34.000
MIC	1.844.700	182.400	1.844.700	190.000
PGD	168.500	267.050	168.500	262.500
PNJ	633.855	783.000	633.855	1.233.000
PTB	436.704	224.000	436.704	526.000
PVD	1.740.141.619	1.365.040.950	86.169	70.050
PVS	502.058.687	454.990.000		
PVT	62.253	76.250	62.253	94.250
RDP	76.000	78.000	76.000	107.400
REE	156.883	191.400	156.883	249.000
S96	1.645.000	35.000	1.645.000	35.000
SBT	2.738.367.254	2.201.046.500	57.750	62.400
SCR	4.973.817.091	4.203.750.000		
SD4	244.200	567.600	244.200	765.600
SMC	66.900	76.500	66.900	79.800



3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
SRB	281.400	25.200	281.400	31.500
SSI	986.538.500	712.500.000		
STB	140.395	103.950	114.222	115.650
STK	53.912	29.100	53.912	36.800
TCM	275.296	158.400	275.296	228.400
TCR	32.800	10.400	32.800	13.320
TMS	205.500	331.100	205.500	405.000
TNG	42.375	72.800	42.375	95.200
TTP	193.200	180.000	193.200	216.000
TV4	332.000	626.500	332.000	495.000
VCB	42.088	116.000	42.088	108.600
VIC	349.309	322.500	111.115	231.900
VID	33.900	19.080	33.900	23.940
VNM	1.249.783	1.530.000	1.249.783	1.877.400
VPK	39.500	44.910	39.500	62.640
VTB	83.200	139.200	83.200	144.800
Công ty cổ phần Bất động sản C	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	40.906.371.609	33.132.404.340	10.130.229.055	10.131.335.510

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tổng	0	0	0	0

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C000007	122.615.947	28.350	122.615.947	42.500
094C000121	6.706.170.376	231.994.695	6.706.170.376	378.532.455
094C000178	2.022.685.692	0	2.022.685.692	
094C000180	771.702.904	667.661.430	771.702.904	669.003.905
094C000555	970.162.075	0	970.162.075	
094C000799	110.497.727	262.680	110.497.727	268.400
094C001258	60.031.078	0	60.031.078	
094C002486	763.882.943	0	763.882.943	
094C002628	874.249.403	300.690	874.249.403	371.330
094C002739	198.628.781	0	198.628.781	
094C005689	1.517.075.495	24.233.330	1.517.075.495	30.839.330
094C006868	31.850.734	19.774.792	31.850.734	
094C007799	341.135.123	341.135.123	341.135.123	341.135.123
094C009889	5.796.200	2.520.000	5.796.200	
094C031988	17.046.373	0	17.046.373	
094C000004	0	0	231.396.025	231.396.025
094C000130	168.097.120	168.097.120	612.629.742	612.629.742
094C000379	16.103	16.103	0	
094C000939	6.030.916	6.030.916	2.987.564.505	2.987.564.505
094C001002	23.816.661	23.816.661	58.919.890	58.919.890
094C001606	73.151.915	73.151.915	0	
094C001666	172.426.098	172.426.098	2.756.781.656	2.756.781.656
094C001819	0	0	80.212.418	80.212.418
094C001967	920.333.724	920.333.724	31.571.841	31.571.841
094C002338	0	0	35.729.594	35.729.594
094C002488	584.446.850	584.446.850	948.939.469	948.939.469
094C003140	242.039.723	242.039.723	762.473.639	762.473.639
094C003369	0	0	1.228.094.810	1.228.094.810
094C003389	0	0	1.117.153.459	1.117.153.459
094C003680	181.676.360	181.676.360	410.342.609	410.342.609
094C003689	154.239.651	154.239.651	668.203.713	668.203.713
094C003839	31.437.035	31.437.035	39.352.892	39.352.892
094C004309	0	0	90.678.370	90.678.370
094C004367	631.119	631.119	28.935.902	28.935.902
094C004374	0	0	98.156.174	98.156.174
094C004414	46.927.935	46.927.935	0	
094C004430	0	0	58.407.663	58.407.663
094C004747	699.699.764	699.699.764	654.912.632	654.912.632
094C004888	0	0	967.448	967.448
094C004908	858.693.973	136.393.800	858.693.973	195.057.800
094C004983	3.544.609.386	3.544.609.386	0	
094C005005	19.582.058	19.582.058	0	
094C005018	4.000.000.000	4.000.000.000	0	
094C005033	0	0	23.628.446	23.628.446
094C005041	7.579.070	7.579.070	18.454.366	18.454.366
094C005073	17.374.370	17.374.370	0	
094C005074	955.679.066	955.679.066	0	
094C005559	2.821.884	2.821.884	245.890.784	245.890.784
094C005704	0	0	81.473.534	81.473.534

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C005706	0	0	355.559.650	339.810.000
094C005886	0	0	876.883.187	876.883.187
094C005989	19.601.348	19.601.348	1.642.179.989	1.642.179.989
094C005999	22.758.170	22.758.170	1.636.806.768	1.636.806.768
094C006383	0	0	0	
094C006566	116.759.068	116.759.068	1.682.468.501	1.682.468.501
094C006568	105.055.215	105.055.215	1.257.200.932	1.257.200.932
094C006569	30.923.189	30.923.189	1.718.404.816	1.718.404.816
094C006606	0	0	131.999.918	131.999.918
094C006677	11.129.689	11.129.689	9.970.194	9.970.194
094C006798	0	0	3.847.471.745	3.847.471.745
094C006866	0	0	71.769.279	71.769.279
094C006999	74.283.622	74.283.622	3.711.996.329	3.711.996.329
094C007364	89.386.473	89.386.473	0	
094C007383	98.568.098	98.568.098	0	
094C007411	36.725.729	36.725.729	1.011.805	1.011.805
094C007792	1.192.660.751	1.192.660.751	584.815.663	584.815.663
094C007911	253.433.977	253.433.977	15.168.171	15.168.171
094C007990	0	0	421.174.744	421.174.744
094C008182	65.579.346	65.579.346	93.209.910	93.209.910
094C008863	0	0	647.918	647.918
094C008887	321.824.007	321.824.007	1.048.749.964	1.048.749.964
094C009060	11.917.649	11.917.649	0	
094C009886	11.725.403	11.725.403	11.725.404	11.725.404
094C010485	79.591.547	79.591.547	0	
094C012509	198.894.176	198.894.176	20.784.206	20.784.206
094C015959	2.374.466.046	2.374.466.046	341.498.452	341.498.452
094C018191	1.107.730.046	1.107.730.046	1.020.379.676	1.020.379.676
094C020205	241.439.650	241.439.650	0	
094C030521	224.671.230	224.671.230	30.675.241	30.675.241
094C030827	323.825.656	323.825.656	0	
094C031110	90.724.994	90.724.994	0	
094C035001	3.078.647	3.078.647	4.073.922	4.073.922
094C086868	955.386.511	955.386.511	0	
094C100003	0	0	23.580.294	23.580.294
094C100065	4.625.795	4.625.795	39.091.252	39.091.252
094C100532	11.721.442	11.721.442	0	
094C100533	0	0	975.302.717	975.302.717
094C100535	0	0	2.959.895.358	2.959.895.358
094C100543	2.832.502.244	2.832.502.244	3.046.245.937	3.046.245.937
094C100545	412.463.255	412.463.255	71.518.350	71.518.350
094C100548	339.079.423	339.079.423	652.836.033	652.836.033
094C100550	102.826.615	102.826.615	0	
094C100555	3.990.823.786	3.990.823.786	0	
094C100559	462.151.936	462.151.936	0	
094C100560	500.839.478	500.839.478	0	
094C100561	4.000.000.000	4.000.000.000	0	
094C100562	1.468.217.601	1.468.217.601	0	
094C100563	1.884.960.000	1.884.960.000	0	
094C101068	1.949.992.169	1.949.992.169	0	

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C101236	256.837.196	256.837.196	0	
094C101616	20.561.846	20.561.846	58.229.131	58.229.131
094C102028	3.238.285.777	3.238.285.777	0	
094C102068	3.103.422.936	3.103.422.936	0	
094C102107	1.267.961.082	1.267.961.082	2.686.424.467	2.686.424.467
094C102226	1.986.511.863	1.986.511.863	0	
094C102269	1.401.453.366	1.401.453.366	0	
094C102909	202.632.121	202.632.121	0	
094C103728	9.470.548	1.675.200	9.470.548	4.537.000
094C106669	0	0	937.223.414	937.223.414
094C106898	392.381.418	392.381.418	0	
094C108899	23.999.077	23.999.077	106.757.617	106.757.617
094C108999	0	0	222.744.662	222.744.662
094C004367	0	0	3.499.950	3.499.950
094C006886	20.036.047	20.036.047	20.036.047	20.036.047
094C008474	0	0	21.932.551	21.932.551
094C008475	0	0	82.352.870	82.352.870
094C003839	0	0	20.000.000	20.000.000
094C004374	134.423.008	134.423.008	0	
094C008887	16.142.625	16.142.625	0	
094C030521	0	0	28.000.000	28.000.000
094C031110	35.050.000	35.050.000	0	
094C095668	0	0	9.980.513	9.980.513
094C100559	1.088.950.490	1.088.950.490	0	
094C102107	0	0	1.270.000.000	1.270.000.000
094C001002	0	0	36.016.928	36.016.928
094C003389	535.866.704	535.866.704	0	
094C004367	0	0	16.706.490	16.706.490
094C004600	0	0	61.500.953	61.500.953
094C007383	16.604.070	16.604.070	22.430.528	22.430.528
094C007911	0	0	234.348.750	234.348.750
094C008182	20.916.088	20.916.088	0	
094C008474	0	0	65.720.297	65.720.297
094C008475	0	0	565.512.310	565.512.310
094C012509	0	0	234.348.750	234.348.750
094C015959	133.264.000	133.264.000	0	
094C030521	80.494.799	80.494.799	72.731.375	72.731.375
094C100533	0	0	877.752	877.752
094C101181	2.769.655.929	2.769.655.929	0	
094C102226	923.176.948	923.176.948	0	
Cộng Cho vay và phải thu	70.925.283.551	56.969.568.269	63.735.038.633	49.957.381.454



3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	40.906.371.609	33.132.404.340	2.339.098	7.776.306.367	33.132.404.340	10.130.229.055	10.131.335.510	5.022.789	3.916.334	10.131.335.510	
I. Cổ phiếu											
AGR	45.009	31.140	0	13.869	31.140	45.009	54.540	9.531	0	54.540	
BCI			0	0	0	67.396	103.500	36.104	0	103.500	
C47	92.667	76.400	0	16.267	76.400	92.667	127.200	34.533	0	127.200	
CIC	285.000	285.000	0	0	285.000	285.000	285.000	0	0	285.000	
CH	43.583	52.900	9.317	0	52.900	43.583	70.200	26.617	0	70.200	
CSM	160.049	97.300	0	62.749	97.300	160.049	109.900	0	50.149	109.900	
CTG	56.151	48.500	0	7.651	48.500	39.000	48.400	9.400	0	48.400	
CTM	125.000	125.000	0	0	125.000	125.000	125.000	0	0	125.000	
DBC		198.000	198.000	0	198.000	0	263.700	263.700	0	263.700	
DIG	589.351.895	442.535.400	0	146.816.495	442.535.400	73.795	41.200	0	32.595	41.200	
DVN	1.789.700.000	1.177.100.000	0	612.600.000	1.177.100.000			0	0		
EIB	125.100	130.500	5.400	0	130.500	125.100	113.850	0	11.250	113.850	
GIL	106.500	209.000	102.500	0	209.000	106.500	175.000	68.500	0	175.000	
GMC	92.000	145.000	53.000	0	145.000	92.000	130.000	38.000	0	130.000	
GMD	172.196	225.450	53.254	0	225.450	172.196	361.350	189.154	0	361.350	
GTN	4.594.635.216	3.863.041.000	0	731.594.216	3.863.041.000	119.312.512	120.366.000	1.053.488	0	120.366.000	
HAC		67.200	67.200	0	67.200	0	84.000	84.000	0	84.000	
HAG	346.544.418	286.576.050	0	59.968.368	286.576.050	44.418	36.750	0	7.668	36.750	
HAI	52.400	14.440	0	37.960	14.440	52.400	29.440	0	22.960	29.440	
HAR	371.511.000	290.871.000	0	80.640.000	290.871.000						
HAS	78.400	47.110	0	31.290	47.110	78.400	58.170	0	20.230	58.170	
HBC	172.215	214.650	42.435	0	214.650	172.215	266.400	94.185	0	266.400	
HCM	145.500	342.000	196.500	0	342.000	145.500	360.600	215.100	0	360.600	
HHC	9.649.600.000	6.444.360.000	0	3.205.240.000	6.444.360.000						
HPG	85.985	115.200	29.215	0	115.200	85.985	140.550	54.565	0	140.550	
HQC	35.000	10.050	0	24.950	10.050	35.000	13.050	0	21.950	13.050	
HVN	2.613.170.000	1.681.650.000	0	931.520.000	1.681.650.000						
ITA	53.400	15.780	0	37.620	15.780	53.400	19.560	0	33.840	19.560	
ITD	161.927	73.200	0	88.727	73.200	161.927	83.400	0	78.527	83.400	
KDH	67.396	124.000	56.604	0	124.000						
KHP	52.198	38.280	0	13.918	38.280	52.198	39.200	0	12.998	39.200	
KMR	18.400	30.400	12.000	0	30.400	18.400	34.400	16.000	0	34.400	
LHG	20.200	36.600	16.400	0	36.600	20.200	34.000	13.800	0	34.000	
MIC	1.844.700	182.400	0	1.662.300	182.400	1.844.700	190.000	0	1.654.700	190.000	
PGD	168.500	267.050	98.550	0	267.050	168.500	262.500	94.000	0	262.500	
PNJ	633.855	783.000	149.145	0	783.000	633.855	1.233.000	599.145	0	1.233.000	
PTB	436.704	224.000	0	212.704	224.000	436.704	526.000	89.296	0	526.000	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
PVD	1.740.141.619	1.365.040.950	0	375.100.669	1.365.040.950	86.169	70.050	0	16.119	70.050	
PVS	502.058.687	454.990.000	0	47.068.687	454.990.000						
PVT	62.253	76.250	13.997	0	76.250	62.253	94.250	31.997	0	94.250	
RDP	76.000	78.000	2.000	0	78.000	76.000	107.400	31.400	0	107.400	
REE	156.883	191.400	34.517	0	191.400	156.883	249.000	92.117	0	249.000	
S96	1.645.000	35.000	0	1.610.000	35.000	1.645.000	35.000	0	1.610.000	35.000	
SBT	2.738.367.254	2.201.046.500	0	537.320.754	2.201.046.500	57.750	62.400	4.650	0	62.400	
SCR	4.973.817.091	4.203.750.000	0	770.067.091	4.203.750.000			0	0	0	
SD4	244.200	567.600	323.400	0	567.600	244.200	765.600	521.400	0	765.600	
SMC	66.900	76.500	9.600	0	76.500	66.900	79.800	12.900	0	79.800	
SRB	281.400	25.200	0	256.200	25.200	281.400	31.500	0	249.900	31.500	
SSI	986.538.500	712.500.000	0	274.038.500	712.500.000						
STB	140.395	103.950	0	36.445	103.950	114.222	115.650	1.428	0	115.650	
STK	53.912	29.100	0	24.812	29.100	53.912	36.800	0	17.112	36.800	
TCM	275.296	158.400	0	116.896	158.400	275.296	228.400	0	46.896	228.400	
TCR	32.800	10.400	0	22.400	10.400	32.800	13.320	0	19.480	13.320	
TMS	205.500	331.100	125.600	0	331.100	205.500	405.000	199.500	0	405.000	
TNG	42.375	72.800	30.425	0	72.800	42.375	95.200	52.825	0	95.200	
TTP	193.200	180.000	0	13.200	180.000	193.200	216.000	22.800	0	216.000	
TV4	332.000	626.500	294.500	0	626.500	332.000	495.000	163.000	0	495.000	
VCB	42.088	116.000	73.912	0	116.000	42.088	108.600	66.512	0	108.600	
VIC	349.309	322.500	0	26.809	322.500	111.115	231.900	120.785	0	231.900	
VID	33.900	19.080	0	14.820	19.080	33.900	23.940	0	9.960	23.940	
VNM	1.249.783	1.530.000	280.217	0	1.530.000	1.249.783	1.877.400	627.617	0	1.877.400	
VPK	39.500	44.910	5.410	0	44.910	39.500	62.640	23.140	0	62.640	
VTB	83.200	139.200	56.000	0	139.200	83.200	144.800	61.600	0	144.800	
Công ty cổ phần Bất động sản Quang Anh	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	
2. Trái phiếu											
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định											
II. AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
CỘNG	40.906.371.609	33.132.404.340	2.339.098	7.776.306.367	33.132.404.340	10.130.229.055	10.131.335.510	5.022.789	3.916.334	10.131.335.510	



4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
094C000007	122.587.597	122.573.447
094C000121	6.474.175.681	6.327.637.921
094C000178	2.022.685.692	2.022.685.692
094C000180	104.041.474	102.698.999
094C000555	970.162.075	970.162.075
094C000799	110.235.047	110.229.327
094C001258	60.031.078	60.031.078
094C002486	763.882.943	763.882.943
094C002628	873.948.713	873.878.073
094C002739	198.628.781	198.628.781
094C005689	1.492.842.165	1.486.236.165
094C006868	12.075.942	31.850.734
094C007799	0	0
094C009889	3.276.200	5.796.200
094C031988	17.046.373	17.046.373
094C004908	722.300.173	663.636.173
094C005706	0	15.749.650
094C103728	7.795.348	4.933.548
Tổng	13.955.715.282	13.777.657.179

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	722.182.796	2.851.027.839
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin	70.925.283.551	63.735.038.633
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	1.641.261.850	17.212.122
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
<i>Trong đó</i>		
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi		
Tổng	73.288.728.197	66.603.278.594

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thanh toán tiền mua trái phiếu theo HD 03.7/2017/VFS-ALPHA	25.307.400.000	25.307.400.000
- Trả trước Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Zeta (mua 1.800.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo) tổng trị giá Hợp đồng là 18.000.000.000, hiện chưa có sổ chứng nhận cổ đông	17.625.000.000	17.625.000.000
Tổng	42.932.400.000	42.932.400.000

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	1.823.301.515	2.011.619.535
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	67.870.384	203.611.234
Chi phí dụng cụ phân bổ	357.148.128	499.659.144
Cộng	2.248.320.027	2.714.889.913
b. Chi phí trả trước dài hạn	0	0

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chi tiêu

Tiền nộp ban đầu

Tiền nộp bổ sung

Tiền lãi phân bổ

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.482.929.737	1.170.533.618
Tiền lãi phân bổ	530.046.687	528.562.503
Cộng	<u>2.132.976.424</u>	<u>1.819.096.121</u>

5011729
CÔNG TY
Y NHIỆM HỮU
I VỤ TƯ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
HÓA NAM
T.P. HỒ C

9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.160.500.000	6.348.769.297	7.509.269.297
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới	0		0
- Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	6.348.769.297	7.509.269.297
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	841.362.472	6.213.201.173	7.054.563.645
2. Khấu hao trong kỳ	58.024.998	54.164.426	112.189.424
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	899.387.470	6.267.365.599	7.166.753.069
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	319.137.528	135.568.124	454.705.652
2. Tại ngày cuối kỳ	261.112.530	81.403.698	342.516.228
Đánh giá theo giá trị hợp lý	261.112.530	81.403.698	342.516.228

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	4.328.795.031	0	4.328.795.031
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác (phân loại lại)	0		0
Số dư cuối kỳ	4.328.795.031	0	4.328.795.031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.266.204.084	0	4.266.204.084
- Khấu hao trong kỳ	45.140.508		45.140.508
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4.311.344.592	0	4.311.344.592
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	62.590.947	0	62.590.947
2. Tại ngày cuối kỳ	17.450.439	0	17.450.439

11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.919.090.000	80.210.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	15.919.090.000	80.210.000

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	0	0

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	940.781.960.000	703.534.460.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	19.542.010.000	57.763.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.013.700.000	5.377.500.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	969.337.670.000	766.674.960.000

14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	0	0

15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
Cộng	0	0

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Cửa Nhà đầu tư trong nước

- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

- Cửa Nhà đầu tư trong nước

- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

153.344.688.237

269.515.287.335

153.344.688.237

269.515.287.335

9.139.065.000

1.233.436.300

9.139.065.000

1.233.436.300

162.483.753.237

270.748.723.635

17. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Chỉ tiêu

Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành

Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

0

308.039.590

0

308.039.590

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán

Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán

Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành

Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT

Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

115.763.273

81.884.239

0

0

0

0

638.900.000

0

754.663.273

81.884.239

19. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

Phải trả hệ cổ tức cho cổ đông

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

0

308.039.590

0

308.039.590

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu

Thuế GTGT đầu ra

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

119.167.273

0

0

119.023.822

236.063.118

374.857.620

784.776.277

0

0

613.048.715

1.020.839.395

21. Phải trả người bán

Chỉ tiêu

Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

0

0

0

0

0

0

22. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

84.204

77.657

0

0

84.204

77.657

23. Trái phiếu

Khoản mục

Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo (*)

Tổng

(*) Bao gồm :

1. Mã trái phiếu :

Người sở hữu trái phiếu :

Loại trái phiếu :

Mệnh giá trái phiếu :

Số lượng :

Tổng mệnh giá trái phiếu :

Kỳ hạn trái phiếu :

Kỳ tính lãi :

Lãi suất :

Hình thức phát hành :

Ngày phát hành :

Ngày đáo hạn :

Kỳ trả lãi :

2. Mã trái phiếu :

Người sở hữu trái phiếu :

Loại trái phiếu :

Mệnh giá trái phiếu :

Số lượng :

Tổng mệnh giá trái phiếu :

Kỳ hạn trái phiếu :

Kỳ tính lãi :

Lãi suất :

Hình thức phát hành :

Ngày phát hành :

Ngày đáo hạn :

Kỳ trả lãi :

24. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả khác của Nhà đầu tư

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	100.000.000.000	70.000.000.000
	100.000.000.000	70.000.000.000

VFSBOND012018_01

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo

1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)

50 trái phiếu

50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)

02 năm

12 tháng / lần

Lãi suất cố định 10% / năm

Chứng chỉ, bút toán ghi sổ

31/05/2018

31/05/2020

12 tháng / lần

VFSBOND012018_02

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo

1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)

50 trái phiếu

50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)

02 năm

từ 19/06/2018 đến 31/05/2019

từ 31/05/2019 đến 31/05/2020

Lãi suất cố định 10% / năm

Chứng chỉ, bút toán ghi sổ

19/06/2018

31/05/2020

12 tháng / lần

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	153.344.688.237	269.515.287.335
1. Của Nhà đầu tư trong nước	153.344.688.237	269.515.287.335
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	9.139.065.000	1.233.436.300
1. Của Nhà đầu tư trong nước	9.139.065.000	1.233.436.300
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư	0	0
1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	162.483.753.237	270.748.723.635



25. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	16.261.850	17.212.122
Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
Phải trả phí tư vấn đầu tư	1.625.000.000	0
Cộng	1.641.261.850	17.212.122

26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	65.170.738.890	61.096.863.987
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	5.754.544.661	2.638.174.646
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	70.925.283.551	63.735.038.633

27. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3.277.335.363	2.544.096.106
Lợi nhuận chưa thực hiện	(7.773.967.269)	1.106.455
Cộng	(4.496.631.906)	2.545.202.561

THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm	13.500.000	13.500.000
Cộng	13.500.000	13.500.000

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính					1.609.132.257		
Cổ phiếu niêm yết			19.996.878.500	18.387.746.243	1.609.132.257		
SCR	60.000	14.200	852.000.000	813.333.333	38.666.667		
GTN	57.430	12.209	701.188.000	647.929.596	53.258.404		
VIC	10.000	131.750	1.317.500.000	1.164.361.806	153.138.194		
PVS	118.700	26.186	3.108.250.000	2.907.787.636	200.462.364		
IDI	20.000	14.225	284.500.000	282.666.667	1.833.333		
HNG	55.000	9.165	504.050.000	491.473.529	12.576.471		
MWG	10.000	110.560	1.105.600.000	1.061.900.000	43.700.000		
SSI	119.790	36.949	4.426.116.500	4.052.557.500	373.559.000		
DXG	57.630	29.600	1.705.875.500	1.457.829.500	248.046.000		
CTG	13.000	31.000	403.000.000	364.982.849	38.017.151		
SHB	80.000	12.638	1.011.000.000	891.000.000	120.000.000		
STB	50.000	16.762	838.093.500	779.973.827	58.119.673		
ACB	15.000	44.833	672.500.000	623.500.000	49.000.000		
BID	20.000	38.566	771.315.000	736.000.000	35.315.000		
MBS	50.200	18.369	922.100.000	821.700.000	100.400.000		
VIB	35.700	30.190	1.077.790.000	995.250.000	82.540.000		
VPB	5.000	59.200	296.000.000	295.500.000	500.000		
Lỗ bán Tài sản tài chính					(118.774.603)		
Cổ phiếu niêm yết			2.276.000.000	2.394.774.603	(118.774.603)		
SCR	20.000	9.435	188.700.000	209.764.176	(21.064.176)		
SBT	48.000	18.526	889.250.000	946.690.496	(57.440.496)		
PVS	20.000	18.065	361.300.000	381.793.677	(20.493.677)		
IDI	10.000	14.100	141.000.000	141.333.333	(333.333)		
DIG	10.000	23.125	231.250.000	235.721.900	(4.471.900)		



B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
HNG	30.000	8.833	265.000.000	268.076.471	(3.076.471)		
PVD	10.000	19.950	199.500.000	211.394.550	(11.894.550)		
Cổ phiếu chưa niêm yết							
					0		

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết						
CIC	285.000	285.000	0		0	
CTM	125.000	125.000	0		0	
DBC		198.000	198.000		198.000	
EIB	125.100	130.500	5.400	(11.250)	16.650	
GIL	106.500	209.000	102.500	68.500	34.000	
GMC	92.000	145.000	53.000	38.000	15.000	
HAC		67.200	67.200		67.200	
KDH	67.396	124.000	56.604		56.604	
LHG	20.200	36.600	16.400	13.800	2.600	
PGD	168.500	267.050	98.550	94.000	4.550	
S96	1.645.000	35.000	(1.610.000)	(1.610.000)	0	
TV4	332.000	626.500	294.500	163.000	131.500	
VCB	42.088	116.000	73.912	66.512	7.400	
Cộng chênh lệch tăng					533.504	
AGR	45.009	31.140	(13.869)	9.531	(23.400)	
BCI			0	36.104	(36.104)	
C47	92.667	76.400	(16.267)	34.533	(50.800)	
CII	43.583	52.900	9.317	26.617	(17.300)	
CSM	160.049	97.300	(62.749)	(50.149)	(12.600)	
CTG	56.151	48.500	(7.651)	9.400	(17.051)	
DBC			0	263.700	(263.700)	
DIG	589.351.895	442.535.400	(146.816.495)	(32.595)	(146.783.900)	
DVN	1.789.700.000	1.177.100.000	(612.600.000)		(612.600.000)	
GMD	172.196	225.450	53.254	189.154	(135.900)	
GTN	4.594.635.216	3.863.041.000	(731.594.216)	1.053.488	(732.647.704)	
HAC			0	84.000	(84.000)	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
HAG	346.544.418	286.576.050	(59.968.368)	(7.668)	(59.960.700)	
HAI	52.400	14.440	(37.960)	(22.960)	(15.000)	
HAR	371.511.000	290.871.000	(80.640.000)		(80.640.000)	
HAS	78.400	47.110	(31.290)	(20.230)	(11.060)	
HBC	172.215	214.650	42.435	94.185	(51.750)	
HCM	145.500	342.000	196.500	215.100	(18.600)	
HHC	9.649.600.000	6.444.360.000	(3.205.240.000)	0	(3.205.240.000)	
HPG	85.985	115.200	29.215	54.565	(25.350)	
HQC	35.000	10.050	(24.950)	(21.950)	(3.000)	
HVN	2.613.170.000	1.681.650.000	(931.520.000)		(931.520.000)	
ITA	53.400	15.780	(37.620)	(33.840)	(3.780)	
ITD	161.927	73.200	(88.727)	(78.527)	(10.200)	
KHP	52.198	38.280	(13.918)	(12.998)	(920)	
KMR	18.400	30.400	12.000	16.000	(4.000)	
MIC	1.844.700	182.400	(1.662.300)	(1.654.700)	(7.600)	
PNJ	633.855	783.000	149.145	599.145	(450.000)	
PTB	436.704	224.000	(212.704)	89.296	(302.000)	
PVD	1.740.141.619	1.365.040.950	(375.100.669)	(16.119)	(375.084.550)	
PVS	502.058.687	454.990.000	(47.068.687)		(47.068.687)	
PVT	62.253	76.250	13.997	31.997	(18.000)	
RDP	76.000	78.000	2.000	31.400	(29.400)	
REE	156.883	191.400	34.517	92.117	(57.600)	
SBT	2.738.367.254	2.201.046.500	(537.320.754)	4.650	(537.325.404)	
SCR	4.973.817.091	4.203.750.000	(770.067.091)		(770.067.091)	
SD4	244.200	567.600	323.400	521.400	(198.000)	
SMC	66.900	76.500	9.600	12.900	(3.300)	
SRB	281.400	25.200	(256.200)	(249.900)	(6.300)	
SSI	986.538.500	712.500.000	(274.038.500)		(274.038.500)	
STB	140.395	103.950	(36.445)	1.428	(37.873)	
STK	53.912	29.100	(24.812)	(17.112)	(7.700)	



1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
TCM	275.296	158.400	(116.896)	(46.896)	(70.000)	
TCR	32.800	10.400	(22.400)	(19.480)	(2.920)	
TMS	205.500	331.100	125.600	199.500	(73.900)	
TNG	42.375	72.800	30.425	52.825	(22.400)	
TTP	193.200	180.000	(13.200)	22.800	(36.000)	
VIC	349.309	322.500	(26.809)	120.785	(147.594)	
VID	33.900	19.080	(14.820)	(9.960)	(4.860)	
VNM	1.249.783	1.530.000	280.217	627.617	(347.400)	
VPK	39.500	44.910	5.410	23.140	(17.730)	
VTB	83.200	139.200	56.000	61.600	(5.600)	
Công ty cổ phần Bất động sản Quang Anh	10.000.000.000	10.000.000.000			0	
<i>Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ</i>					<i>(7.775.607.228)</i>	



1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	70.614.100	82.412.272
Từ tài sản tài chính HTM	0	0
Từ các khoản cho vay	4.679.989.279	4.093.242.484
Từ AFS	0	
Tổng	4.750.603.379	4.175.654.756

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	
Doanh thu khác	11.633.155	23.555.400
Tổng	11.633.155	23.555.400

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ		
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.792.784.466	1.111.184.338
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	1.792.784.466	1.111.184.338

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.067.668.333	2.701.077.345
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.050.174.945	472.766.613
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	944.301.062	0
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	
Tổng	4.062.144.340	3.173.843.958

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí lãi vay	3.294.372.143	612.500.000
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
Chi phí tài chính khác		
Tổng	3.294.372.143	612.500.000

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.336.341.004	1.573.534.877
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	125.603.000	66.125.000
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	116.595.305	96.722.031
Chi phí công cụ, dụng cụ	595.870.254	154.515.743
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.413.816	94.467.114
Chi phí thuế, phí và lệ phí	64.577.120	5.200.000
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.329.012.155	1.346.167.795
Chi phí khác	163.608.242	135.788.436
Tổng	5.823.020.896	3.472.520.996

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	0	0
Tổng	0	0

1.10. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	0	0
Tổng	0	0

1.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	520.067.452	2.107.560.739
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	520.067.452	2.107.560.739
--	-------------	---------------

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm 2017
2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	162.483.753.237	271.056.763.225
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;		
Tiền gửi của nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tổng	162.483.753.237	271.056.763.225

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2018 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc







Nguyễn Văn Khoa

Nguyễn Văn Khoa

Nguyễn Thị Thu Bình

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ BIẾN ĐỘNG TRÊN 5% KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI BÁO CÁO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018 TRƯỚC VÀ SAU SOÁT XÉT.

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (KQKD) quý II/2018 và số liệu kế KQKD 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt đã công bố, so với Báo cáo KQKD sau soát xét 6 tháng đầu năm 2018 được phát hành vào ngày 14 tháng 08 năm 2018. Số liệu KQKD tại báo cáo tài chính quý II đã công bố so với báo cáo tài chính sau soát xét 6 tháng đầu năm 2018 có sự chênh lệch từ 5% trở lên, Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt giải trình nguyên nhân như sau:

- Báo cáo KQKD 6 tháng đầu năm 2018 sau soát xét tăng chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp so với số liệu kế báo cáo KQKD quý II/2018 178 triệu đồng do việc xác định lại tài sản đảm bảo. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ giảm 183 triệu đồng so với số liệu kế báo cáo KQKD quý II/2018, do việc điều chỉnh lại giá trị hợp lý của cổ phiếu thực hiện quyền mua.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt giải trình về việc chênh lệch số liệu trước và sau sau soát xét cho báo cáo 6 tháng đầu năm 2018.

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa



Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2018.

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình